**BẢN MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHẤT LƯỢNG CAO**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**MÃ SỐ: 7340201**

# PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

* Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
* Tiếng Anh: Finance and Banking

- Mã số ngành đào tạo: 7340201

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

* Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)
* Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Finance and Banking (Honors Program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

## 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính - ngân hàng ở cấp độ nâng cao và chuyên sâu hơn so với CTĐT chuẩn, bao gồm năng lực tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án, nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan đến hoạt động tài chính- ngân hàng; có khả năng nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao ở trong nước trong lĩnh vực Tài chính - ngân hàng và các lĩnh vực liên quan khác.

## 3. Thông tin tuyển sinh

***3.1. Hình thức tuyển sinh***

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia.

- Tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh chính thức sẽ được thực hiện theo văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

***3.2. Dự kiến quy mô tuyển sinh***

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

# PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Về kiến thức**

***1.1. Kiến thức chung***

* *Kiến thức về lý luận chính trị*

- Áp dụng hệ thống tri thức khoa học và những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và vận dụng trong công việc cũng như trong cuộc sống.

* *Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường*
* Áp dụng những kiến thức đã được học để đảm bảo đúng các quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và trong cuộc sống.
* Tích cực tham gia bảo vệ môi trường góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững.
* *Kiến thức về tin học*
* Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet; Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;
* Biết cách khai thác được các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.
* *Kiến thức về ngoại ngữ*
* Tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
* Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp
* Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề cụ thể.
* Áp dụng tiếng Anh học thuật trong công việc.
* *Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh*
* Hiểu nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào điều kiện tác chiến thông thường.
* Áp dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương để củng cố và tăng cường sức khỏe.

***1.2. Kiến thức theo lĩnh vực***

* Áp dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;
* Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản;
* Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

***1.3. Kiến thức theo khối ngành***

* Áp dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động kinh tế;
* Áp dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, đánh giá được các vấn đề kinh tế.
* Áp dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc.
* Áp dụng phương pháp toán kinh tế để phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế nói chung và trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng.
* Lựa chọn và vận dụng phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

***1.4. Kiến thức theo nhóm ngành***

* Áp dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao về Nhà nước và pháp luật vào những hoạt động kinh tế.
* Áp dụng phương pháp nghiên cứu kinh tế cơ bản và nâng cao, bao gồm thu thập, xử lý thông tin và tổng hợp số liệu, dữ liệu.
* Áp dụng được các nguyên lý cơ bản và nâng cao về lý thuyết tiền tệ, hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở trong một quốc gia và quốc tế ở cấp độ nâng cao và xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, trang bị ph­ương pháp phân tích thị trường, hình thành t­ư duy thực tiễn về vấn đề sử dụng vốn tiền tệ có hiệu quả ở môi trường trong nước và quốc tế thông qua việc học và nghiên cứu bằng tiếng Anh.
* Áp dụng được các nguyên lý cơ bản về kế toán để xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, lập và mô tả được các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp; có khả năng vận dụng kiến thức nâng cao vào việc xử lý bài tập tình huống thực tiễn, phân tích, mô tả và lập các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp.
* Áp dụng được các nguyên tắc kế toán vào quá trình kinh doanh chủ yếu của các tổ chức kinh tế nói chung và các loại hình doanh nghiệp đặc thù hoạt động ở môi trường trong nước và quốc tế.
* Áp dụng được các nguyên tắc marketing vào quá trình xúc tiến khách hàng, tìm kiếm thị trường tiếp cận đến cá nhân và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

***1.5. Kiến thức ngành***

* Áp dụng các khái niệm cụ thể có liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.
* Áp dụng kiến thức ngành tài chính-ngân hàng để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án kinh doanh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.
* Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai.
* Có khả năng nghiên cứu và tiếp cận đến các tài liệu bắt buộc và tham khảo đạt chuẩn quốc tế bằng tiếng Anh, hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu trước mắt cũng như việc đi thực tập thực tế, học tập ở các bậc cao hơn tại các cơ sở giáo dục quốc tế ở trong nước và nước ngoài.
* Có năng lực kiểm chứng các kiến thức được học thông qua các chương trình thực tập, thực tiễn tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính và tổ chức xã hội khác để từ đó tự định hướng được mục tiêu và lộ trình phát triển nghề nghiệp của bản thân.

**2. Về kỹ năng**

***2.1. Kỹ năng chuyên môn***

* *Các kỹ năng nghề nghiệp*
* Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực TCNH, có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;
* Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiến hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.
* *Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*
* Có khả năng lập luận, phân tích ***nâng cao và chuyên sâu*** các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực TCNH, bao gồm phân tích, đánh giá các xu hướng quốc tế hóa hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam, quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, và những vấn đề kinh điển trong kinh doanh ngân hàng như nợ xấu, thẩm định khách hàng mang tính cẩn trọng, hoạt động mua lại và sáp nhập ngân hàng hướng tới an toàn và lành mạnh tài chính trên cơ sở áp dụng hiệu quả các thông lệ tiên tiến của thế giới, tạo nguồn vốn đầu tư cho khu vực doanh nghiệp, quản lý tài chính trong doanh nghiệp v.v... và đưa ra những hướng giải quyết cụ thể vào các tình huống khá phức tạp và đa dạng của thực tiễn.
* Có khả năng vận dụng qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực;
* Biết tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
* Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành; trình bày được bằng tiếng Anh các vấn đề trong công việc.
* *Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*
* Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực TCNH như: nghiên cứu, dự báo sự vận động của hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tiềm lực tài chính và khả năng quản lý tài chính của khu vực doanh nghiệp trong tương lai và tác động của sự phát triển đó tới hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung v.v...
* *Khả năng tư duy theo hệ thống*
* Có khả năng lập luận, tư duy một cách sáng tạo theo hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực TCNH.
* *Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*
* Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực TCNH.
* *Bối cảnh tổ chức*
* Có thể nhận thức được bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;
* Biết nắm bắt văn hóa tổ chức nơi công tác;
* Biết nắm bắt chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển của tổ chức.
* *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*
* Có sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.
* Biết đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho tổ chức, cộng đồng, xã hội.
* *Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*
* Có năng lực sáng tạo và đáp ứng nhanh yêu cầu của thực tiễn trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.
* Đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho tổ chức, cộng đồng, xã hội.

***2.2. Kỹ năng bổ trợ***

* *Các kỹ năng cá nhân*
* Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân.
* Có tư duy sáng tạo, duy phản biện, biết đề xuất sáng kiến.
* *Làm việc theo nhóm*
* Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả
* Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;
* Biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm trong nhóm.
* Có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau.
* *Quản lý và lãnh đạo*
* Kỹ năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong quá trình học tập thông qua các phương pháp học tập tích cực và làm việc theo nhóm. Bao gồm: Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực; kỹ năng xây dựng và thực hiện quy trình tổ chức sự kiện.
* *Kỹ năng giao tiếp*
* Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;
* Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail).
* Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện.
* *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*
* Giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh, có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành tài chính ngân hàng có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;
* Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
* *Các kỹ năng bổ trợ khác*
* Đương đầu với thách thức, rủi ro.
* Thích nghi đa văn hóa.
* Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews…) trong công việc. Sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

**3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

* Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm:
* Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả
* Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;
* Biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm trong nhóm.
* Có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau.
* Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.
* Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
* Tự định hướng, chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình, chủ động khám phá kiến thức và cập nhật thông tin liên quan đến nghề nghiệp.
* Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp nảy sinh trong thực tiễn trong lĩnh vực TCNH và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân của mình.
* Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
* Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

**4. Về phẩm chất đạo đức**

* *Phẩm chất đạo đức cá nhân*
* Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn...
* *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*
* Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, có trách nhiệm, chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình, chủ động khám phá kiến thức và cập nhật thông tin liên quan đến nghề nghiệp.
* Có khả năng thích nghi với môi trường công tác.
* *Phẩm chất đạo đức xã hội*
* Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao.
* Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

**5. Vị trí việc làm mà sinh viên TCNH CLC có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Khoa TCNH, Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN hướng tới đào tạo các chuyên gia tài chính ngân hàng ứng dụng - *Professional Financiers and Bankers* để đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính – xã hội khác**.** Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân TCNH CLC của Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

* **Nhóm 1**: Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính và có thể cân nhắc làm trưởng nhóm làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.
* **Nhóm 2:** Cán bộ, chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Uỷ ban giám sát Tài chính, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các Ban ngành khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.
* **Nhóm 3**: Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

**6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, tân cử nhân tài chính ngân hàng CLC có khả năng tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Với kỹ năng và phẩm chất được trau dồi trong quá trình đào tạo tại Nhà trường, tân cử nhân TCNH CLC tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc.



# PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín của chương trình đào tạo:****142 tín chỉ**

* Khối kiến thức chung:

*(không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh)*:

* Khối kiến thức theo lĩnh vực: 13 tín chỉ
* Khối kiến thức theo khối ngành 16 tín chỉ
  + *Bắt buộc: 14 tín chỉ*
  + *Tự chọn: 2 tín chỉ/6 tín chỉ*
* Khối kiến thức theo nhóm ngành: 20 tín chỉ
  + *Bắt buộc: 14 tín chỉ*
  + *Tự chọn: 6 tín chỉ/12 tín chỉ*
* Khối kiến thức ngành: 72 tín chỉ
  + *Bắt buộc: 35 tín chỉ*
  + *Tự chọn: 18 tín chỉ/60 tín chỉ*
  + *Thực tập thực tế và niên luận: 12 tín chỉ*
  + *Khóa luận tốt nghiệp: 7 tín chỉ*

*Trong số 108 tín chỉ thuộc kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành, có 26 tín chỉ bắt buộc học bằng tiếng Anh (chưa tính Khoá luận tốt nghiệp), chiếm 24%.*

2. **Khung chương trình đào tạo**

| **STT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số TC** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tự học** |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung** | **21** |  |  |  |  |
| *(Không tính các học phần 8-9)* |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin  *Philosophy of Marxism - Leninism* | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế Chính trị Mác – Lênin  *Political economy of Marx – Lenin* | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học  *Science socialism* | 2 | 30 | 10 | 0 |  |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  *Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  *History of the communist Party of Vietnam* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1  *English B1* | 5 | 20 | 35 | 20 |  |
| 7 | FLF1108 | Tiếng Anh B2  *English B2* | 5 | 20 | 35 | 20 | FLF1107 |
| 8 |  | Giáo dục thể chất  *Physical Education* | 4 |  |  |  |  |
| 9 |  | Giáo dục quốc phòng-an ninh  *National Defense Education* | 8 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **13** |  |  |  |  |
| 10 | MAT1092 | Toán cao cấp  *Advanced Mathematics* | 4 | 42 | 18 | 0 |  |
| 11 | MAT1101 | Xác suất thống kê  *Probability and Statistics* | 3 | 27 | 18 | 0 | MAT1092 |
| 12 | MAT1005 | Toán kinh tế  *Mathematics for Economists* | 3 | 27 | 18 | 0 | BSA1053 |
| 13 | INT1004 | Tin học cơ sở 2  *Introduction to Informatics 2* | 3 | 17 | 28 | 0 |  |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **16** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** |  |  |  |  |
| 14 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương  *Introduction to Government and Law* | 2 | 23 | 5 | 2 |  |
| 15 | INE1050 | Kinh tế vi mô  *Microeconomics* | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 16 | INE1051 | Kinh tế vĩ mô  *Macroeconomics* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1050 |
| 17 | BSA1053 | Nguyên lý thống kê kinh tế  *Principles of economic Statistics* | 3 | 30 | 15 | 0 | MAT1101 |
| 18 | INE1052 | Kinh tế lượng  *Econometrics* | 3 | 25 | 16 | 4 | INT1004  INE1051  BSA1053 |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/6*** |  |  |  |  |
| 19 | HIS1055 | Lịch sử văn minh thế giới  *World Civilization History* | 2 | 22 | 7 | 1 |  |
| 20 | SOC1050 | Xã hội học đại cương  *Introductory Sociology* | 2 | 15 | 12 | 3 |  |
| 21 | PHI1051 | Lôgíc học  *Logics* | 2 | 20 | 6 | 4 |  |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **20** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** |  |  |  |  |
| 22 | BSL2050 | Luật kinh tế  *Business Law* | 2 | 15 | 13 | 2 | THL1057 |
| 23 | INE1016 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế  *Economic Research Methodology* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| ***24*** | ***FIB2001*** | ***Kinh tế tiền tệ - ngân hàng\****  *Monetary and Banking Economics* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| ***25*** | ***BSA2001*** | ***Nguyên lý kế toán\****  *Principles of Accounting* | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
| 26 | BSA2002 | Nguyên lý Marketing  *Principles of Marketing* | 3 | 21 | 23 | 1 |  |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/12*** |  |  |  |  |
| 27 | BSA4010 | Văn hóa và đạo đức kinh doanh  *Corporate Responsibility and Business Ethics* | 3 | 35 | 10 | 0 |  |
| 28 | INE2020 | Kinh tế quốc tế  *International Economics* | 3 | 32 | 13 | 0 | INE1051 |
| 29 | INE2003 | Kinh tế phát triển  *Development Economics* | 3 | 29 | 16 | 0 | INE1051 |
| 30 | BSA2004 | Quản trị học  *Principles of Business Administration* | 3 | 35 | 10 | 0 |  |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **72** |  |  |  |  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***35*** |  |  |  |  |
| ***31*** | ***FIB2003*** | ***Các thị trường và định chế tài chính***  *Financial Markets and Institutions* | 3 | 20 | 25 | 0 | INE1051 |
| 31 | FIB3015 | Phân tích tài chính  *Financial Analysis* | 3 | 24 | 21 | 0 | ***BSA2018*** |
| 32 | FIB3004 | Quản lý đầu tư  *Porfolio Investment* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| ***33*** | ***BSA2018*** | ***Tài chính doanh nghiệp***  *Corporate Finance* | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2001*** |
| ***34*** | ***INE3003*** | ***Tài chính quốc tế***  *International Finance* | 3 | 27 | 15 | 3 | INE1051 |
| 35 | FIB3111 | Tài chính công  *Public Finance* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| 36 | BSA3103 | Thẩm định tài chính dự án  *Financial Appraisal for Projects* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| ***37*** | ***FIB3062*** | ***Quản lý ngân hàng điện tử\*\*\****  *E-banking Management* | 2 | 20 | 10 | *0* | ***FIB2001*** |
| ***38*** | ***FIB2005*** | ***Quản trị ngân hàng thương mại***  *Commercial Bank Management* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2001*** |
| ***39*** | ***FIB3024*** | ***Tín dụng ngân hàng***  *Bank Credit* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2001*** |
| ***40*** | ***FIB3029*** | ***Ngân hàng quốc tế***  *International Banks* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2001*** |
| 41 | FIB3113 | Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ  *Central Bank and Monetary Policy* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2001*** |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***18/60*** |  |  |  |  |
| 42 | FIB3061 | Tài chính vi mô\*\*\*  Microfinance | 3 | 35 | 10 | 0 | ***FIB2001*** |
| 43 | FIB2012 | Pháp luật tài chính ngân hàng  *Legal Documents and Laws in Finance and Banking* | 3 | 30 | 15 | *0* | THL1057 |
| 44 | FIB 3037 | Kế toán ngân hàng thương mại  *Accounting in Banks* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001***  ***FIB2001*** |
| 45 | FIB3112 | Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư  *Investment Banking* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2005*** |
| 46 | FIB3012 | Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ \*\*\*  *Treasury Management* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2005*** |
| 47 | BSA3029 | Marketing ngân hàng  *Marketing in Banks* | 3 | 20 | 25 | 0 | BSA2002 |
| 48 | FIB3114 | Tài chính cá nhân căn bản  *Basic Personal Finance* | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| ***49*** | ***BSA3030*** | ***Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu***  *Specialized Corporate Finance* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 50 | FIB3049 | Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính  A*pplied Quantitative Methods in Finance* | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** |
| 51 | FIB3010 | Định giá doanh nghiệp  *Corporate Valuation* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 52 | FIB2036 | Quản trị rủi ro  *Risk Management* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 53 | INE3106 | Thanh toán quốc tế *International Payment* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| 54 | INE3066 | Quản trị tài chính quốc tế  *International Finance Management* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| 55 | FIB2038 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp  *The Finance of Buyouts and Acquisitions* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 56 | FIB2015 | Thuế  *Tax* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1050 |
| 57 | BSA3009 | Kiểm toán căn bản  *Basic Auditing* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** |
| 58 | BSA2019 | Kế toán tài chính  *Financial Accounting* | 3 | 30 | 10 | 5 | ***BSA2001*** |
| 59 | BSA2006 | Quản trị nguồn nhân lực  *Human Resources Management* | 3 | 27 | 15 | 3 |  |
| 60 | BSA3007 | Kế toán quản trị  *Managerial Accounting* | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** |
| 61 | FIB3063 | Quản trị dòng tiền\*\*\*  *Cash Management* | 3 | 30 | 10 | 5 | ***BSA2018*** |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập thực tế và niên luận*** | ***12*** |  |  |  |  |
| 62 | FIB4154 | Kiến tập\*\*\*  *Pre-Internship* | 2 | 0 | 30 | 0 |  |
| 63 | FIB4152 | Thực tập thực tế 1 \*\*  *Internship 1* | 3 | 0 | 45 | 0 | FIB4154 |
| 64 | FIB4153 | Thực tập thực tế 2\*\*  *Internship 2* | 3 | 0 | 45 | 0 | FIB4152 |
| 65 | INE4059 | Niên luận\*\*  *Essay* | 4 | 0 | 60 | 0 |  |
| ***V.4*** |  | ***Khóa luận tốt nghiệp*** | ***7*** |  |  |  |  |
| 66 | FIB4151 | Khóa luận tốt nghiệp\*\*  Thesis | 7 | 0 | 105 | 0 |  |
|  |  | **Cộng** | **142** |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.*

*(\*): Học phần có cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;*

*(\*\*): Học phần có cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;*

*(\*\*\*): Học phần mới nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn của CTĐT;*

***Các học phần được in đậm, nghiêng****: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.*

*Khuyến khích sinh viên thực hiện khóa luận bằng tiếng Anh.*

# PHẦN IV: MA TRẬN TÍCH LŨY KIẾN THỨC

| **Nhóm học phần hình thành khối kiến thức hình thành khối kiến thức** | **Chỉ dẫn tích lũy kiến thức** |
| --- | --- |
| 1. Nhà nước và pháp luật đại cương 2. Kinh tế vi mô 3. Kinh tế vĩ mô 4. Nguyên lý thống kê kinh tế 5. Kinh tế lượng 6. Toán cao cấp 7. Xác suất thống kê 8. Toán kinh tế | **Kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội liên quan đến ngành**   * Cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng, về mặt phương pháp luận trong việc thực hành toán từ việc xử lý các thuật toán đến việc ghi chép chúng và lập các báo cáo thống kê (ở mức độ đơn giản). * Cung cấp các lý thuyết lõi về kinh tế, các quy luật căn bản trong kinh tế. * Vận dụng kiến thức vào việc thực hành công tác thống kê và nắm được bản chất của công tác này và cách xử lý các vấn đề phát sinh tại doanh nghiệp   **Hình thành kỹ năng**   * Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh doanh và các thiết bị văn phòng. |
| 1. Luật kinh tế 2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế 3. Kinh tế tiền tệ-ngân hàng\*\* 4. Nguyên lý kế toán\* 5. Nguyên lý Marketing | **Kiến thức cơ bản của nhóm ngành**   * Áp dụng các kiến thức cơ bản bao gồm: cách tiếp cận, phương pháp, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong kinh tế, các nguyên lý căn bản về tiền tệ, ngân hàng, kế toán, marketing để phân tích các yếu tố thuộc về môi trường kinh tế, môi trường ngành, sự vận động của tiền tệ, vai trò của trung gian tài chính trong hệ thống tiền tệ và giải quyết mối quan hệ marketing giữa doanh nghiệp và thị trường; để phân tích, đánh giá tình hình thị trường; tham gia đề xuất, và triển khai thực hiện kế hoạch. * Phân tích các các yếu tố môi trường marketing; nghiên cứu thị trường; các điều kiện thương mại ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, hoạch định và tổ chức thực hiện kế hoạch Marketing... * Phân tích đánh giá cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp khi gia nhập AFTA, WTO… * Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, sáng tạo trong công việc   **Hình thành kỹ năng:**   * Thu thập, phân tích, xử lý thông tin trong lĩnh vực TCNH; * Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực ; |
| 1. Các thị trường và định chế tài chính 2. Phân tích tài chính 3. Quản lý đầu tư 4. Tài chính doanh nghiệp 5. [Tài](http://www.ueb.edu.vn/Sub/13/Uploads/file/diepmtcn@gmail.com/2010/12/06/45_%C4%90%E1%BA%B6C%20T%E1%BA%A2%20M%C3%94N%20H%E1%BB%8CC%20TH%C6%AF%C6%A0NG%20M%E1%BA%A0I%20QU%E1%BB%90C%20T%E1%BA%BE.doc) chính quốc tế 6. Quản lý đầu tư 7. Quản trị ngân hàng thương mại 8. Nhập môn quản trị học 9. Phân tích báo cáo tài chính | **Kiến thức chuyên ngành**: Phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề nghiên cứu cụ thể:   * Nắm được bản chất, cấu trúc và những yếu tố tác động tới quá trình vận hành của thị trường tiền tệ, thị trường cổ phiếu và trái phiếu; thị trường khoản vay thế chấp (mortgages), Hiểu chức năng, vai trò của thị trường các công cụ phái sinh trong các hoạt động đầu cơ và hạn chế tổn thất của các cá nhân và định chế tài chính và sự tương tác trong hệ thống tài chính của những định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng * Có được những kỹ năng cơ bản để định giá một số công cụ tài chính, như cổ phiếu, trái phiếu; * Hiểu rõ về hệ thống các chỉ tiêu tài chính để phân tích đánh giá khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, khả năng cân đối vốn và khả năng sinh lời….. * Cung cấp các kỹ thuật phân tích, dự báo, đo lường và phòng ngừa các rủi ro kinh tế, chi phí, định giá, ra quyết định đầu tư, tái cơ cấu vồn, công ty…..   **Hình thành kỹ năng:**   * Viết báo cáo, các kỹ năng cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của quá trình học và chuẩn bị cho nghề nghiệp trong tương lai. * Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; và một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo.   Có kỹ năng như: thuyết trình, làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, bảo vệ ý kiến chủ quan khi tranh luận, thu thập thông tin để giải quyết vấn đề, xử lý các số liệu sơ cấp và thứ cấp để lên bảng số liệu phân tích, đưa các giả thuyết để lên dự báo báo cáo tài chính… |
| 1. Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư 2. Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ 3. Marketing ngân hàng 4. Kế toán ngân hàng thương mại 5. Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu 6. Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính 7. Định giá doanh nghiệp 8. Quản trị rủi ro | **Áp dụng kiến thức chuyên sâu của ngành vào thực tiễn:** Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, sáng tạo trong công việc   * Cung cấp các kiến thức căn bản nhằm phục vụ cho việc phân tích các vấn đề căn bản về ngân hàng đầu tư và nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, bao gồm hoạt động định giá, mua bán và sáp nhập, mua bán và sáp nhập bằng vốn vay (LBOs), tạo lập giá trị của ngân hàng đầu tư thông qua dịch vụ tư vấn, cung cấp giải pháp theo yêu cầu của khách hàng. * Có kiến thức về lĩnh vực ngân hàng đầu tư và thực tế nghiệp vụ ngân hàng đầu tư từ góc độ của chủ thể tham gia là ngân hàng đầu tư; có phương pháp tiếp cận hiện đại để hình thành tư duy phân tích, đánh giá các hoạt động của hệ thống ngân hàng nói chung, hoạt động ngân hàng đầu tư nói riêng trong bối cảnh kinh tế hiện đại;   Nắm vững phương thức nghiên cứu thị trường thông qua tìm hiểu môi trường kinh doanh của ngân hàng, đánh giá phân đoạn thị trường hiệu quả nhằm xác định thị trường mục tiêu. Trên cơ sở đó, xây dựng đồng bộ chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối, chiến lược xúc tiến hỗn hợp.   * Nắm bắt được bản chất của các loại rủi ro tài chính trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có khả năng vận dụng các phương pháp quản trị rủi ro vào tình huống quản trị cụ thể; vận dụng các kiến thức về quản trị rủi ro để giải quyết các vấn đề cụ thể trong thực tiễn phát sinh tại doanh nghiệp; * Biết sử dụng các phương pháp toán học trong việc giải quyết một số bài toán của quản trị tài chính doanh nghiệp như xác định giá trị hiện tại và tương lai, định giá chứng khoán, dự toán vốn đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư tối ưu, định giá quyền chọn . * Trang bị các công cụ phân tích, đánh giá tình hình tài chính để ra quyết định trong đầu tư, tài trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng các phương pháp định lượng trong tài chính và vận dụng kiến thức, kỹ năng giải quyết các bài toán thực tế của quản trị tài chính và ra quyết định;…; * Áp dụng được các phương pháp định giá vào bài thực hành định giá một doanh nghiệp thực tế trong điều kiện ở Việt Nam;   **Hình thành kỹ năng:**   * Năng lực tự học, tìm kiếm và xử lý thông tin đa chiều, quản lý thời gian cá nhân, phong cách làm việc chuyên nghiệp; * Năng lực phát hiện và hình thành chủ đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng; phân tích thảo luận và bình luận về chiến lược marketing mà các NHTM Việt Nam đang sử dụng.Khả năng lập luận, tư duy hệ thống. * Có khả năng độc lập giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình định giá, lập luận về các giả định, bảo vệ các giá trị định giá đưa ra; * Có tư duy hệ thống và khái quát khi tiếp cận và phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực tín dụng ngân hàng. * Phân tích các tình huống và đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp. Dự báo nhu cầu và lập kế hoạch tài chính. Sử dụng các công cụ phân tích vào giải quyết các vấn đề thực tế của quản lý tài chính. * Năng lực dự báo các biến động về giá cả thị trường, công cụ đầu tư, vốn đầu tư, thu nhập, diễn biến trên các thị trường thứ cấp, thị trường mua bán, sáp nhập có liên quan trực tiếp đến Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư; * Kỹ năng áp dụng các phương pháp định tính và định lượng trong các phương pháp định giá, đưa ra các giả định hợp lý, sử dụng phần mềm Excel để xử lý các dữ liệu đầu vào một cách linh hoạt và khoa học; * Viết được khóa luận mang tính thực tiễn; * Có tư duy phản biện, có khả năng thích ứng với biến động của thực tiễn. * Có khả năng hình thành và lãnh đạo nhóm hoạt động hiệu quả; * Có tư duy hệ thống và khái quát khi tiếp cận và phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán, tín dụng ngân hàng. * Sử dụng tốt các công cụ tin học như phần mềm MS Excel và các phần mềm có liên quan. * Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 6.0; |

# PHẦN V: KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. **Thời gian đào tạo**

Chương trình được thiết kế bao gồm 8 học kỳ chính, trong đó các học phần được phân bổ đều trong các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 8. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mỗi sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo đúng quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN.

* Tổng khối lượng chương trình là 142 tín chỉ. Các học phần thuộc Khối kiến thức chung (gồm 21 tín chỉ), Khối kiến thức theo lĩnh vực (13 tín chỉ), Khối kiến thức theo khối ngành (16 tín chỉ), Khối kiến thức theo nhóm ngành (20 tín chỉ) được tập trung vào 5 học kỳ đầu.
* Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (72 tín chỉ) bao gồm có các học phần bắt buộc (35 tín chỉ), học phần tự chọn (18 tín chỉ) được tập trung vào Học kỳ 6 và Học kỳ 7.
* Các chuyên đề và thực tập thực tế được thực hiện xen kẽ trong 4 năm học (xem mục 5.3, 5.4)
* NCKH sinh viên được khuyến khích thực hiện từ năm 2 nếu sinh viên tham gia nhóm nghiên cứu do giảng viên chủ trì đề tài thì có thể tham gia vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đào tạo (xem mục 5.6).

1. **Tổ chức đào tạo**

* Chương trình được đào tạo theo học chế tín chỉ. Sinh viên được tăng cường các kỹ năng bổ trợ: kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình…. để phát triển một cách toàn diện;
* Chương trình có 24% số tín chỉ được giảng dạy bằng tiếng Anh, sử dụng phương pháp giảng dạy tập trung phát huy năng lực cá nhân của người học; áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại và được thực hiện thường xuyên để giảng viên kịp thời điều chỉnh cách dạy phù hợp với đối tượng sinh viên và giúp sinh viên chủ động tổ chức quá trình học của mình để đạt mục tiêu một cách hiệu quả nhất.
* Quá trình tổ chức giảng dạy các học phần được chia thành các nhóm nhỏ đảm bảo không quá:
* 10 sinh viên/nhóm khi làm bài tập, thảo luận
* 5 sinh viên/nhóm thực hành
* 15 sinh viên/nhóm học Tiếng Anh
* Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành sẽ có trợ giảng cho mỗi học phần.
* Mỗi khoá sẽ có 01 cố vấn học tập. Cố vấn học tập cùng với giảng viên giảng dạy các học phần sẽ trả lời, giải quyết thắc mắc của sinh viên về nội dung học tập.
* Nhằm tăng cường môi trường văn hoá quốc tế, tạo môi trường học tập tiếng Anh chuẩn cho sinh viên và tiếp cận kiến thức hiện đại, chương trình có thiết kế nội dung trao đổi sinh viên quốc tế (đăng ký theo nguyện vọng sinh viên, không bắt buộc); theo đó, sinh viên theo học chương trình TCNH CLC của trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN được lựa chọn học một học phần (trình bày cụ thể trong Khung chương trình) tương đương với học phần hiện có trong Khung chương trình. Số lượng sinh viên trao đổi mỗi năm phụ thuộc vào chính sách trao đổi sinh viên giữa Trường ĐH Kinh tế – ĐHQGHN và đối tác của Trường.
* Chương trình đào tạo lấy sinh viên làm trung tâm, chú trọng tương tác giữa sinh viên – giảng viên/Cố vấn học tập/Phòng ban và sinh viên – sinh viên để tạo ra môi trường học tập chủ động, sáng tạo khai phá tiềm năng của người học.
* Chú trọng công tác trao đổi và tương tác với phụ huynh sinh viên đảm bảo gia đình theo dõi được tình hình học tập và khả năng của con em mình.
* Sinh viên được hỗ trợ lựa chọn các học phần phù hợp với định hướng nghề nghiệp các em lựa chọn.
* Cuối mỗi học kỳ sẽ lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên, công tác quản lý, phục vụ, cơ sở vật chất...

1. **Chuyên đề và các hoạt động hướng nghiệp**

Chương trình có 01 chuyên đề, thực hiện vào năm thứ nhất nhằm mục đích định hướng nghề nghiệp, cho sinh viên thấy các cơ hội nghề nghiệp trong ngành TCNH và hướng dẫn cách lựa chọn học phần để phù hợp với định hướng nghề nghiệp lựa chọn.

Ngoài ra, Khoa TCNH có tổ chức một chuỗi sự kiện về Hướng nghiệp (Career Talk) định kỳ hàng năm để các sinh viên có cơ hội gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều chuyên gia thực tế và tìm hiểu thêm về cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng cũng như các chuẩn bị cần thiết cho nghề nghiệp đó.

Báo cáo viên thực hiện chuyên đề và tham gia sự kiện Career Talk có thể thay đổi tùy theo điều kiện thực tế, nhưng đảm bảo tiêu chuẩn là những người có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý trong ngành ngành TCNH và có uy tín.

1. **Thực tập thực tế**

Thực tập thực tế trong nước (bắt buộc): Trong quá trình học, sinh viên sẽ có 03 lần thực tập thực tế - bắt buộc (với thời lượng 8 tín chỉ) tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính nhằm thực hành các kiến thức chuyên môn đã học và lãnh hội kiến thức từ môi trường thực tế.

* Phân bổ thời gian: Kiến tập (Thực tập thực tế lần đầu) bắt đầu từ năm thứ 2, chiếm thời lượng 2 tín chỉ, với mục đích cho sinh viên làm quen với môi trường làm việc thực tế. Hai lần thực tập thực tế còn lại thực hiện vào năm thứ 3 và năm 4. Thực tập thực tế năm thứ 4, căn cứ theo sự đánh gía về kết quả thực tập và thái độ cũng như đóng góp của sinh viên, các cơ sở nhận thực tập có thể cân nhắc trả thù lao. Việc có chi trả thù lao do các cơ sở nhận thực tập chủ động xem xét quyết định, căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị và năng lực của sinh viên.
* Nội dung: Nội dung thực tập sẽ mang định hướng nghề nghiệp theo vị trí công việc. Đây cũng là cơ hội để sinh viên gắn lý thuyết với thực tiễn và lựa chọn đề tài khoá luận cuối khoá.
* Phương pháp đánh giá: Đánh giá cuối cùng về thực tập thực tế của sinh viên dựa trên cơ sở: ý thức kỷ luật học tập của sinh viên trong suốt quá trình thực tập, bài báo cáo thu hoạch cuối đợt thực tập. Đối với sinh viên thực tập thực tế năm thứ 4 còn bao gồm cả đánh giá của đơn vị nơi sinh viên thực tập.
* Nơi thực tập: Địa điểm thực tập là các đối tác lâu năm của Khoa TCNH như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank, Công ty chứng khoán VnDirect, Công ty thẩm định giá BTC Value... Ngoài các đơn vị nhận thực tập do chương trình giới thiệu, sinh viên được khuyến khích chủ động tìm kiếm cơ sở thực tập phù hợp theo chuyên môn và điều kiện cá nhân.

1. **Chương trình trao đổi sinh viên với các trường Đại học tại nước ngoài**

Đây là chương trình không bắt buộc. Sinh viên tham gia chương trình có cơ hội trải nghiệm cuộc sống và học hỏi thêm kinh nghiệm tại các nước tiên tiến, trao đổi kiến thức và kết nối với cộng đồng quốc tế. Sinh viên đăng ký theo chương trình trao đổi hợp sinh viên sẽ theo học các học phần ở trường đối tác trong kỳ đó với nội dung và số tín chỉ của một số học phần tương đương với chương trình đào tạo cử nhân TCNH CLC của khoa TCNH, Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN. Phòng Đào tạo Trường ĐH Kinh tế chịu trách nhiệm chứng nhận học phần tương đương cho sinh viên.

***5.1. Giới thiệu đối tác: Trường ĐH Rennes 1, Pháp***

Trường ĐH Rennes 1 là trường ĐH công lập nằm trong top 10 trường ĐH hàng đầu của Pháp (thứ 7), chuyên đào tạo các lĩnh vực : Y tế, Luật, Kinh tế, Triết học, Toán học & Khoa học đời sống. Hiện nay, trường giảng dạy & cấp hơn 500 văn bằng quốc gia, hơn 100 văn bằng đại học & nhiều chương trình dự bị. Trường ĐH Kinh tế- ĐHQGHN đã ký MOU với ĐH Rennes và đang mở rộng hợp tác.

Website trường: <http://www.univ-rennes1.fr/>

Theo chương trình trao đổi sinh viên này, hàng năm dự kiến có khoảng 4 sinh viên CLC sẽ được lựa chọn tham gia. Các học phần trong chương trình trao đổi sinh viên quốc tế của trường Rennes mà sinh viên có thể lựa chọn bao gồm:

**KỲ THU - FALL SEMESTER**

* UE1 - Investment and financing (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE2 - Risk management in banking (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE3 - Financial diagnosis (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE4 - Marketing 1: retailing and sales promotion (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE5 - Human resource management (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE7 - Marketing 2: design in marketing and testing a product (20 hours / 4 ECTS credits)

**KỲ XUÂN -SPRING SEMESTER**

* UE9 - VBA programmation (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE10 - Financial markets: assets and risk management (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE11 - Marketing 3: international marketing (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE12 - Bonds and derivatives (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE13 - Intercultural management (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE14 - Leadership management (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE15 - Marketing 4: new topics in marketing (20 hours / 4 ECTS credits)
* UE16 - French as a foreign language (courses in CIREFE - 44 hours / 5 ECTS credits)

***5.2. Thời gian: Thời gian học tập trao đổi kéo dài một học kỳ.***

***5.3. Học phí: Sinh viên tự chi trả học phí theo chương trình của đối tác.***

**6. Nghiên cứu khoa học sinh viên**

Ngoài niên luận và khoá luận, sinh viên chương trình TCNH CLC được khuyến khích tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc tham gia vào các đề tài NCKH do giảng viên chủ trì ngay từ năm thứ 2. Định hướng nghiên cứu ưu tiên là các đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn. Sinh viên tham gia NCKH được lấy điểm NCKH thay cho việc thực hiện niên luận (nếu muốn). Khuyến khích sinh viên tham gia thực hiện NCKH bằng tiếng Anh.

# PHẦN VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

**Cơ sở vật chất**

Là thành viên của ĐHQGHN - Đại học trọng điểm quốc gia, Trường đại học Kinh tế được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Trường được sử dụng chung cơ sở vật chất với các đơn vị đào tạo khác trong toàn ĐHQGHN như: Trung tâm Thông tin thư viện, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, ký túc xá sinh viên…

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình CLC Kế toán.

Tổng số phòng học tại 03 khu giảng đường là: 25 phòng học trong đó có 15 phòng học có sức chứa từ 50-70 sinh viên, 09 phòng có sức chứa là 90 sinh viên và 01 phòng học có sức chứa 140 sinh viên. Số lượng và diện tích các phòng học của 03 khu giảng đường đều phù hợp với quy mô đào tạo hiện nay của Trường.

Sinh viên năm thứ nhất của trường được bố trí học các môn thuộc khối kiến thức chung tại các đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Với các học phần có yêu cầu thực hành trên máy tính, ví dụ như học phần Tin học cơ sở, sinh viên được học và thực hành tại 09 phòng máy tính của Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN. Với môn Giáo dục thể chất, sinh viên được học tại Trung tâm Giáo dục Thể chất và Thể thao... Ngoài hệ thống phòng học và giảng đường, nhà trường có 01 phòng máy thực hành gồm 33 máy tính phục vụ đào tạo tin học cho sinh viên và các chương trình thực hành khác của nhà Trường.

Trường đã khai thác tối đa cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQGHN. Diện tích các phòng học đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học, phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường.

Hiện nay, 100% các phòng học của trường đã được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: thiết bị âm thanh có sử dụng micro không dây đa kênh, công suất phù hợp với quy mô và diện tích từng lớp học; thiết bị trình chiếu hiện đại với màn chiếu được gắn cố định và máy chiếu có cường độ sáng đảm bảo cho việc trình chiếu bài giảng bằng slide; hệ thống wifi kết nối internet... 100% phòng học đã được lắp đặt điều hòa treo tường công suất phù hợp với diện tích của từng phòng học. Hệ thống bàn ghế, trang thiết bị được rà soát, bổ sung thường xuyên thay thế những bàn ghế, trang thiết bị cũ hỏng.

Tại các giảng đường, trường đều bố trí phòng chờ giảng dành cho giảng viên. Các phòng được trang bị điều hòa, máy tính có truy cập internet, tủ tài liệu, sách, v.v...

Cơ sở vật chất của Trường đại học Kinh tế (tính đến ngày 30/06/2017):

* Trường hiện đang quản lý: 03 khu vực (khu hiệu bộ, khu giảng đường Việt Úc, khu giảng đường CSS-VNU), bao gồm: 51 phòng làm việc; 25 phòng học; 04 phòng họp (bao gồm cả phòng Truyền thống); 02 phòng tư liệu; 01 phòng máy tính, 01 phòng ăn; 01 phòng thể thao; khu vệ sinh và hành lang cầu thang, kho kỹ thuật…
* Tổng diện tích: 57925 m2 (đã bao gồm cả diện tích sở hữu và thuê ngoài)
* Tổng số tài sản: 6342 tài sản (tính đến ngày 30/06/2017 và chưa bao gồm tài sản là công cụ dụng cụ, nhà cửa, đất đai).

Chi tiết được trình bày như dưới đây:

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Diện tích (m2 )** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. CƠ SỞ VẬT CHẤT THUỘC ĐH KINH TẾ** | | | | | |
| 1 | Phòng làm việc | Phòng | 51 | 1690 |  |
| 2 | Phòng họp (hội trường) | Phòng | 4 | 318 |  |
| 3 | Phòng học | Phòng | 24 | 1608 |  |
| 4 | Phòng chờ giảng | Phòng | 2 | 38 |  |
| 5 | Bộ phận tư liệu, thư viện | Khu | 2 | 43 |  |
| 6 | Phòng tập đa năng | Khu | 1 | 58 |  |
| 7 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 1 | 60 |  |
| 8 | Kho lưu trữ | Phòng | 1 | 40 |  |
| 9 | Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị | Phòng | 1 | 7 |  |
| 10 | Căng tin | Khu | 1 | 50 |  |
| 11 | Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên | Khu | 17 | 4197 |  |
|  | **Tổng I** |  |  | **8109** |  |
| **II. CƠ SỞ VẬT CHẤT DÙNG CHUNG CỦA ĐH QUỐC GIA HÀ NỘI** | | | | | |
| 1 | Hội trường, Nhà văn hóa, phòng họp | Phòng | 7 | 2500 |  |
| 2 | Phòng học | Phòng | 59 | 5400 |  |
| 3 | Phòng tập đa năng | Khu | 2 | 2306 |  |
| 4 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 72 | 2600 |  |
| 5 | Căng tin | Khu | 2 | 2449 |  |
| 6 | Thư viện | Khu | 5 | 6001 |  |
| 7 | Ký túc xá | Khu | 2 | 28200 |  |
| 8 | Trạm y tế | Khu | 2 | 360 |  |
|  | **Tổng II** |  |  | **49816** |  |
| **III. TỔNG HỢP CSVC** | | | | | |
| 1 | Phòng làm việc | Phòng | 51 | 1690 |  |
| 2 | Phòng họp (hội trường) | Phòng | 11 | 2818 |  |
| 3 | Phòng học | Phòng | 83 | 7008 |  |
| 4 | Phòng chờ giảng | Phòng | 2 | 38 |  |
| 5 | Bộ phận tư liệu, thư viện | Khu | 2 | 43 |  |
| 6 | Phòng tập đa năng | Khu | 2 | 2364 |  |
| 7 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 73 | 2660 |  |
| 8 | Kho lưu trữ | Phòng | 1 | 40 |  |
| 9 | Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị | Phòng | 1 | 7 |  |
| 10 | Căng tin | Khu | 3 | 2499 |  |
| 11 | Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên | Khu | 17 | 4197 |  |
| 12 | Thư viện | Khu | 5 | 6001 |  |
| 13 | Ký túc xá | Khu | 2 | 28200 |  |
| 14 | Trạm y tế | Khu | 2 | 360 |  |
| **Tổng diện tích phục vụ Đào tạo và NCKH (I+II)** | | | | **57925** |  |

Ngoài ra còn sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như phòng máy tính của Đại học Công nghệ, sân bãi tập thể dục thể thao, hội trường lớn …

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên gọi của máy móc, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng** | **Nước sản xuất, năm sản xuất** | **Số lượng** |
| 1 | Phòng học |  | 25 |
| 2 | Bộ phận tư liệu, thư viện |  | 2 |
| 3 | Phòng tập đa năng |  | 1 |
| 4 | Phòng thực hành máy tính |  | 1 |
| 5 | Máy chiếu | Nhật Bản | 25 |
| 6 | Đài | Trung Quốc | 20 |
| 7 | Máy in | Trung Quốc | 30 |
| 8 | Loa | Trung Quốc | 25 |
| 9 | Micro | Trung Quốc | 25 |
| 10 | Máy Photocopy | Trung Quốc | 5 |
| 11 | Màn chiếu | Trung Quốc | 25 |
| 12 | Máy điều hòa nhiệt độ | Việt Nam | 60 |
| 13 | Máy tính | Trung Quốc | 70 |
| 14 | Máy chủ | Trung Quốc | 12 |

*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

CHỦ NHIỆM KHOA

PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú